



CÔNG TY CP BAO BÌ BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 30

0521
CÔ
SÁCH NE
DỊCH V
AI CHỈ
VÀ KI
NA
1 - TP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước giải khát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước giải khát là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 20/2005/QĐ-BCN ngày 01 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001481 ngày 16 tháng 05 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 3 cấp ngày 25 tháng 12 năm 2020 theo mã số doanh nghiệp 0200159453.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh bao bì cho ngành bia, rượu, nước giải khát, Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư chuyên dùng cho ngành thủy tinh, Kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát, nguyên vật liệu vật tư thiết bị cho ngành bia, rượu, nước giải khát, Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp cầu cảng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 38 đường Ngô Quyền, P.Máy Chai, Q.Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hải Hồ	Chủ tịch	Đến 23/06/2020
Ông Nguyễn Quang Thanh	Chủ tịch	Từ 24/06/2020
Ông Nguyễn Văn Đọ	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Khôi	Thành viên	Từ 24/06/2020
Bà Nguyễn Thị Kiều Chi	Thành viên	Đến 23/06/2020

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Đọ	Giám đốc	
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Phó Giám đốc	Từ 01/01/2020

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Đỗ Giao	Trưởng ban	Đến 23/06/2020
Bà Hà Thị Giang	Trưởng ban	Từ 24/06/2020
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên	
Bà Bùi Diệu Hằng	Thành viên	Đến 23/06/2020
Bà Lưu Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	Từ 24/06/2020

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Độ
Giám đốc

Hải Phòng, Ngày 20 tháng 02 năm 2021

4-C
Y
TƯ H
VÁN
Ế TO
TOÁN
IẾT
Ổ CH

Số: 25/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát, được lập ngày 20/02/2021, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Minh Liên

Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 0547-2018-152-1

Nguyễn Chí Thanh

Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 2819-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.140.366.061	22.542.463.117
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.422.454.667	1.958.773.239
1. Tiền	111		1.412.731.379	1.958.773.239
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.009.723.288	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.075.378.916	7.000.118.193
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.555.854.602	6.228.576.182
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	59.394.217	71.721.088
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	460.130.097	699.820.923
IV. Hàng tồn kho	140		9.311.073.154	12.408.725.998
1. Hàng tồn kho	141	V.6	9.311.073.154	12.408.725.998
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		331.459.324	174.845.687
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	75.579.275	112.856.802
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	255.880.049	61.988.885
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.377.601.388	11.460.972.459
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.127.596.549	9.934.071.795
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	9.127.596.549	9.934.071.795
- Nguyên giá	222		62.555.530.369	61.260.781.982
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.427.933.820)	(51.326.710.187)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.250.004.839	1.526.900.664
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1.250.004.839	1.526.900.664
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		30.517.967.449	34.003.435.576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.481.309.265	6.479.314.163
I. Nợ ngắn hạn	310		3.481.309.265	6.479.314.163
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	1.671.286.350	4.653.840.053
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	433.505.000	905.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	17.605.060	76.672.959
4. Phải trả người lao động	314		434.534.904	648.024.000
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	210.916.150	358.475.150
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		713.461.801	741.396.801
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.036.658.184	27.524.121.413
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	27.036.658.184	27.524.121.413
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.912.619.131	8.912.619.131
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.875.960.947)	(1.388.497.718)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.388.497.718)	116.557.036
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(487.463.229)	(1.505.054.754)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		30.517.967.449	34.003.435.576

Người lập biểu



Đỗ Thị Lan Thủy

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Lan Thủy



Nguyễn Văn Đọ

Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2021.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	45.115.059.907	60.289.516.418
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		45.115.059.907	60.289.516.418
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	37.847.306.720	52.233.448.788
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.267.753.187	8.056.067.630
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	104.184.320	256.959.061
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	2.493.598.892	3.116.904.401
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	5.334.418.424	6.667.501.250
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(456.079.809)	(1.471.378.960)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	100.785.327	89.013.300
12. Chi phí khác	32	VI.5	132.168.747	122.689.094
13. Lợi nhuận khác	40		(31.383.420)	(33.675.794)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(487.463.229)	(1.505.054.754)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(487.463.229)	(1.505.054.754)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	(244)	(753)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	(244)	(753)

Người lập biểu

Đỗ Thị Lan Thủy

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Lan Thủy



Nguyễn Văn Độ

Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(487.463.229)	(1.505.054.754)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.101.223.633	2.066.729.278
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(104.184.320)	(256.959.061)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.509.576.084	304.715.463
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.730.848.113	898.944.463
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.097.652.844	(490.232.247)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.820.968.898)	(224.765.547)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		314.173.352	188.413.332
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(100.500.798)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(27.935.000)	(219.085.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.803.346.495	357.489.666
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.294.748.387)	(3.361.849.285)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	5.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		104.184.320	256.959.061
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		(1.190.564.067)	395.109.776



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(149.101.000)	(2.564.145.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(149.101.000)	(2.564.145.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.463.681.428	(1.811.545.558)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.958.773.239	3.770.318.797
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4.422.454.667	1.958.773.239

Người lập biểu

Đỗ Thị Lan Thủy

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Lan Thủy



Giám đốc

Nguyễn Văn Đọ

Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước giải khát là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 20/2005/QĐ-BCN ngày 01 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001481 ngày 16 tháng 05 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 3 cấp ngày 25 tháng 12 năm 2020 theo mã số doanh nghiệp 0200159453.

Trụ sở chính của Công ty tại số 38 đường Ngô Quyền, P.Máy Chai, Q.Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Số lượng nhân viên của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 32 người (số đầu năm là 56 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh bao bì cho ngành bia, rượu, nước giải khát, Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư chuyên dùng cho ngành thủy tinh, Kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát, nguyên vật liệu vật tư thiết bị cho ngành bia, rượu, nước giải khát, Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp cầu cảng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chi định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

84.
TY
HUU
TU V
KE T
TOA
VIET
HO C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Năm nay	Năm trước
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm	10 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm	05 – 10 năm
Phương tiện vận tải	10 năm	10 năm
Dụng cụ quản lý	05 – 08 năm	05 – 08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. *Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3305
TRÁCH
DỊCH
ÀI C
VÀ
17-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	232.955.172	272.137.109
Tiền gửi ngân hàng	1.179.776.207	1.686.636.130
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng)	3.009.723.288	-
Cộng	4.422.454.667	1.958.773.239

2138
CÔNG T
NHIỆM
VỤ T
KINH K
KIỂM T
AM VI
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Số dư tại 31/12/2020 thể hiện khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng sau :

	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

3. **Phải thu khách hàng**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	2.912.599.426	4.946.971.700
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	653.703.237	107.876.703
Công ty CP Bia Hà Nội - Thanh Hóa	362.692.000	50.000
Phải thu khách hàng khác	626.859.939	1.173.677.779
Cộng	4.555.854.602	6.228.576.182
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	2.912.599.426	4.946.971.700
Công ty CP Bia Hà Nội - Thanh Hoá	362.692.000	50.000
Cộng	3.275.291.426	4.947.021.700

4. **Trả trước cho người bán**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH thang máy D&D	43.725.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV thương mại Habeco - Khu vực đồng bằng sông Hồng	10.169.217	65.874.588
Đối tượng khác	5.500.000	5.846.500
Cộng	59.394.217	71.721.088

5. **Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ký quỹ, ký cược	216.800.000	396.000.000
Phải thu khác	243.330.097	303.820.923
Cộng	460.130.097	699.820.923



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	815.344.370	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.579.960.386	4.438.187.340
Công cụ, dụng cụ	3.377.287.645	2.794.206.951
Chi phí sản xuất dở dang	687.560.917	2.764.515.150
Thành phẩm	1.694.789.245	989.597.351
Hàng hoá	156.130.591	1.422.219.206
Cộng	9.311.073.154	12.408.725.998

7. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí khác	75.579.275	112.856.802
Cộng	75.579.275	112.856.802
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	600.539.722	1.490.132.781
Sửa chữa tài sản	444.042.805	-
Chi phí khác	205.422.312	36.767.883
Cộng	1.250.004.839	1.526.900.664



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.137.952.662	40.122.400.380	3.921.929.852	78.499.088	61.260.781.982
Số tăng trong năm	1.294.748.387	-	-	-	1.294.748.387
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	18.432.701.049	40.122.400.380	3.921.929.852	78.499.088	62.555.530.369
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.115.023.017	37.011.160.815	2.146.539.172	53.987.183	51.326.710.187
Số tăng trong năm	680.496.925	1.059.987.808	355.667.472	5.071.428	2.101.223.633
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12.795.519.942	38.071.148.623	2.502.206.644	59.058.611	53.427.933.820
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.022.929.645	3.111.239.565	1.775.390.680	24.511.905	9.934.071.795
Tại ngày cuối năm	5.637.181.107	2.051.251.757	1.419.723.208	19.440.477	9.127.596.549

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 28.515.686.194 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả ngắn hạn				
Công ty TNHH Perstima (Việt Nam)	-	-	1.237.843.516	1.237.843.516
Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu	1.172.558.750	1.172.558.750	1.882.218.938	1.882.218.938
Công ty TNHH Kian Joo Can (Việt Nam)	-	-	508.513.947	508.513.947
Công ty cổ phần đầu tư CM	365.107.600	365.107.600	-	-
Phải trả các đối tượng khác	133.620.000	133.620.000	1.025.263.652	1.025.263.652
Cộng	1.671.286.350	1.671.286.350	4.653.840.053	4.653.840.053

10. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thương mại và vận tải Thái Tân	207.900.000	207.900.000	-	-
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	180.200.000	180.200.000	-	-
Đối tượng khác	45.405.000	45.405.000	905.200	905.200
Cộng	433.505.000	433.505.000	905.200	905.200

0305
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ
N
VI-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2020 VND
a. Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	67.552.409	1.293.454.635	1.344.694.484	16.312.560
Thuế xuất nhập khẩu	-	47.872.078	47.872.078	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.120.550	39.761.804	47.589.854	1.292.500
Thuế đất, tiền thuê đất	-	1.777.389.200	1.777.389.200	-
Thuế, các khoản khác	-	55.529.869	55.529.869	-
Cộng	76.672.959	3.214.007.586	3.273.075.485	17.605.060
b. Thuế phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.988.885	33.996.636	-	27.992.249
Thuế đất, tiền thuê đất	-	-	227.887.800	227.887.800
Cộng	61.988.885	33.996.636	227.887.800	255.880.049

12. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Bảo hiểm xã hội	1.667.150	125.150
Cổ tức phải trả	209.249.000	358.350.000
Cộng	210.916.150	358.475.150

13. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	10.836.795.688	1.064.630.479	31.901.426.167
Lỗ trong năm trước			(1.505.054.754)	(1.505.054.754)
Trích quỹ khen thưởng			(272.250.000)	(272.250.000)
Chia cổ tức			(2.600.000.000)	(2.600.000.000)
Tăng lợi nhuận từ quỹ đầu tư		(1.924.176.557)	1.924.176.557	-
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	8.912.619.131	(1.388.497.718)	27.524.121.413
Lỗ trong năm nay			(487.463.229)	(487.463.229)
Số dư cuối năm nay	20.000.000.000	8.912.619.131	(1.875.960.947)	27.036.658.184

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	%	01/01/2020	%
	VND		VND	
Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	13.790.000.000	69	13.790.000.000	69
Vốn góp của các đối tượng khác	6.210.000.000	31	6.210.000.000	31
Cộng	20.000.000.000	100	20.000.000.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000

d Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

14. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
USD	0,64	0,64
EUR	110,30	110,30



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	41.903.229.858	57.427.511.947
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.211.830.049	2.862.004.471
Cộng	45.115.059.907	60.289.516.418
b. Doanh thu với các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	25.566.552.460	38.444.883.466
Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	-	309.650.400
Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	-	310.579.200
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	649.571.850	154.952.800
Công ty CP Bia Hà Nội - Thanh Hóa	7.533.931.750	8.933.172.650
Cộng	33.750.056.060	48.153.238.516

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	37.847.306.720	52.233.448.788
Cộng	37.847.306.720	52.233.448.788

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.184.320	256.959.061
Cộng	104.184.320	256.959.061

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí lương, bảo hiểm	1.006.435.110	1.475.808.572
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	230.107.702	203.415.932
Chi phí khấu hao tài sản	430.215.336	387.185.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	292.381.550	507.891.967
Chi phí khác	534.459.194	542.602.817
Cộng	2.493.598.892	3.116.904.401
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương, bảo hiểm	2.836.036.788	3.961.076.011
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	183.689.595	436.077.396
Chi phí khấu hao tài sản	36.839.856	35.701.688
Chi phí khác	2.277.852.185	2.234.646.155
Cộng	5.334.418.424	6.667.501.250

5. Thu nhập khác, chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	100.785.327	89.013.300
Cộng	100.785.327	89.013.300
b. Chi phí khác		
Chi phí khác	132.168.747	122.689.094
Cộng	132.168.747	122.689.094

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(453.466.593)	(1.505.054.754)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	214.348.747	97.689.094
- Các khoản điều chỉnh tăng	214.348.747	97.689.094
+ Lương HDQT không tham gia điều hành	60.000.000	60.000.000
+ Chi phí không được khấu trừ	154.348.747	37.689.094
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(239.117.846)	(1.407.365.660)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN trong năm	-	-

7. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(487.463.229)	(1.505.054.754)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	(487.463.229)	(1.505.054.754)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	2.000.000	2.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(244)	(753)
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(244)	(753)

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.465.960.303	42.283.098.438
Chi phí nhân công	5.692.472.330	7.315.111.221
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.101.223.633	2.066.729.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	944.015.186	1.311.609.315
Chi phí khác bằng tiền	3.138.911.529	3.124.952.734
Cộng	41.342.582.981	56.101.500.986

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát như sau

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, Thù lao	748.520.000	612.540.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính gồm: Sản xuất kinh doanh bao bì cho ngành bia, rượu, nước giải khát; Kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp cầu cảng, hoạt động khác

Thông tin kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh như sau

Chỉ tiêu	Nắp chai	Bia các loại	Dịch vụ, khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	36.635.247.160	5.047.537.244	3.637.245.150	45.320.029.554
Chi phí trực tiếp	32.809.373.771	5.037.932.949	132.168.747	37.979.475.467
Chi phí phân bổ	6.327.916.199	871.848.702	628.252.415	7.828.017.316
- Chi phí bán hàng	2.015.744.752	277.725.619	200.128.521	2.493.598.892
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.312.171.447	594.123.083	428.123.894	5.334.418.424
Lợi nhuận trước thuế	(2.502.042.810)	(862.244.407)	2.876.823.988	(487.463.229)
Thuế TNDN	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	(2.502.042.810)	(862.244.407)	2.876.823.988	(487.463.229)

Ghi chú : Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định, các tài sản khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là: Rủi ro tín dụng, Rủi ro thanh khoản, Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	2.558.598.464	-	2.558.598.464
Phải trả người bán	1.671.286.350	-	1.671.286.350
Người mua trả trước	433.505.000	-	433.505.000
Phải trả khác	453.807.114	-	453.807.114
Số đầu năm	5.379.567.362	-	5.379.567.362
Phải trả người bán	4.653.840.053	-	4.653.840.053
Người mua trả trước	905.200	-	905.200
Phải trả khác	724.822.109	-	724.822.109

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Tài sản tài chính	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền, tương đương tiền	4.422.454.667	-	1.958.773.239	-
Phải thu khách hàng	4.555.854.602	-	6.228.576.182	-
Trả trước người bán	59.394.217	-	71.721.088	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Phải thu khác	460.130.097	-	699.820.923	-
Cộng	10.497.833.583	-	9.958.891.432	-
			Giá trị ghi sổ	
Nợ phải trả tài chính			31/12/2020	01/01/2020
Phải trả cho người bán			1.671.286.350	4.653.840.053
Người mua trả trước			433.505.000	905.200
Các khoản phải trả khác			453.807.114	724.822.109
Cộng			2.558.598.464	5.379.567.362

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2020 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Thông tin về các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Đỗ Thị Lan Thủy

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Lan Thủy



Nguyễn Văn Độ

Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2021